

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

13 PHÊ PHÁN THẦN HỌC THUẦN LÝ: ý THỂ CỦA LÝ TÍNH THUẦN TÚY (B595-670)

Sau khi dùng “chìa khóa” của Phê phán siêu nghiệm để giải quyết các Nghịch lý, vạch rõ chúng chỉ là sản phẩm của bản thân lý tính nên lý tính có trách nhiệm phải giải quyết và **có thể** giải quyết một cách đúng đắn, Kant tiếp tục đào sâu những mâu thuẫn mới của lý tính. Ông dừng cảm đi vào phê phán môn học từng được xem là đỉnh cao của triết học và Siêu hình học truyền thống (Tây phương): đó là Thần học với chủ đề cũng được xem là tối cao và tối hậu của tri thức con người: Hữu thể tối cao = **Thượng đế**.

Tuy được hình thành và phát triển chủ yếu trong các tôn giáo nhưng Hữu thể tối cao là vấn đề cổ xưa quan trọng nhất của triết học Tây phương. Với công trình phê phán trên đây của mình, Kant đã gây một chấn động lớn trong lãnh vực học thuật. 50 năm sau ông, thi sĩ Đức nổi tiếng **Heinrich Heine** nhìn thấy nơi Kant một cánh tay dũng cảm đang giương lên chống lại Thượng đế và so sánh Kant với Robespierre, nhà cách mạng khét tiếng quyết liệt của cách mạng Pháp! A. Gulyga thì xem công trình này của Kant là cuộc “đại phá hủy thần học Luther”.

Thật ra, Kant không đứng trên lập trường của thuyết vô thần triết học vốn có truyền thống từ trước Kant rất lâu để phê phán Thần học thuần lý (như **D'Holbach** ở thời khai sáng hay **Ludwig Feuerbach** sau này)⁽¹⁾. Kant vẫn đứng trong truyền thống là không phủ nhận Thượng đế nhưng muốn đặt vấn đề kiểu khác, vì ông cho rằng việc chứng minh sự tồn tại (thần học thuần lý) hay sự không tồn tại của Thượng đế (thuyết vô thần triết học) đều là “giáo điều”, “bất khả thi” và phải chuyển vấn đề từ lý tính thuần túy tư biện sang cho lý tính thuần túy thực hành. Chỉ trong lãnh vực sinh hoạt đạo đức, Thượng đế mới có lý do tồn tại. (Trong “Phê phán lý tính thực hành”, Kant không đặt vấn đề “quy luật đạo đức” phải “phục tùng” Thượng đế như thế nào, trái lại ngay cả Thượng đế cũng phải “phục tùng” quy luật đạo đức!).

Dù sao, phê phán của Kant cũng là một thay đổi lớn về “**lề lối tư duy**” (**Denkungsart**) theo cách nói của ông hay là thay đổi “**kiểu mẫu (Paradigma)**” suy tư theo cách nói hiện đại. Với sự thay đổi đó, thực chất ông đã “cứu nguy” cho Thần học hiện đại trước một nhăm lẩn lớn: xem Thượng đế là đối tượng có thể nhận thức được một cách khách quan như các nhà tư tưởng từ Platon, Aristote cho tới Thomas Aquino - với các luận cứ nổi tiếng của họ - đã làm tưởng. Sau Kant, người ta không thể đặt vấn đề tồn tại của Thượng đế theo kiểu cũ được nữa !⁽¹⁾

(1)- **D'Holbach**: “Systeme de la nature” (Hệ thống về Tự nhiên) 1770, Phần 2.

- **L-Feuerbach**: “Das Wesen des Christentums” (Bản chất của đạo Cơ đốc) 1841.

(1) Người ta vẫn thường phân biệt “Thượng đế của triết gia” với Thượng đế như là đối tượng được sùng tín trong nhiều tôn giáo. (Riêng đối với đạo Cơ đốc, đó là

Trước khi tìm hiểu sự phê phán của Kant đối với ba luận cứ truyền thống về sự tồn tại của Thượng đế, ta thử xem ông đặt vấn đề như thế nào.

13.1 “ý thể” và “ý thể siêu nghiệm” là gì?

Trước hết, Kant lưu ý ta phải phân biệt ba sản phẩm sau đây của đầu óc con người: Phạm trù - ý niệm - ý thể. (B595-596).

- Ta đã biết các phạm trù chỉ là các mô thức thuần túy của tư duy (giác tính) còn thiếu những điều kiện của thực tại khách quan (cảm năng) nhưng ít ra chúng có thể được áp dụng vào các dữ kiện cảm tính. Ta không tri giác được cái “bởi vì” trong câu “Đường sá ướt **bởi vì** trời mưa”, nhưng cái “bởi vì” (phạm trù nhân quả) có thể áp dụng vào tri giác cảm tính (trời mưa, đường sá ướt). Phạm trù tuy ở trong giác tính nhưng vẫn ở gần thực tại khách quan hơn cả.
- Với các ý niệm, ta đã đi xa hơn và không còn áp dụng chúng vào các dữ kiện cảm tính được nữa. Chúng chỉ nói lên cái trọn vẹn tuyệt đối mà ta không thể đạt được trong nhận thức thường nghiệm nhằm mang lại cho lý tính một nhất thể có hệ thống để hướng dẫn giác tính, chẳng hạn sự nhất thể của mọi cái có-điều kiện nơi con người (sự bất tử của linh hồn) không bao giờ có thể được áp dụng vào các dữ kiện của giác quan chúng ta.
- Đi xa hơn hết so với thực tại cảm tính là cái được Kant gọi là **ý thể (das Ideal)** hay là **ý niệm có tính cá thể, cá vị**. Làm sao Kant đến được với **ý niệm cá vị (Idee in individuo)** này?

Để dễ hiểu ta lấy ví dụ về một “ý thể” ngày nay vẫn còn giữ nguyên giá trị: ý thể (hay giản dị hơn: Lý tưởng) về tính nhân đạo, **hiện thân** một cách tiêu biểu nơi những con người “cá thể, cá vị” như bác sĩ A. Schweitzer hay mẹ Teresa được nhiều người biết. Nhưng “ý thể” hay “lý tưởng” này chỉ tồn tại trong tư tưởng, vì khi xem những thước phim về hoạt động của hai vị này, ta chỉ thấy các hành vi cụ thể của họ giữa những đám đông nghèo khổ, bệnh hoạn chứ không thể thấy bản thân tính nhân đạo. Vậy, nguyên mẫu lý tưởng ta dùng để đánh giá hành vi của họ không phải là hình tượng cụ thể của một ông già ăn mặc giản dị, có chòm râu bạc hay một bà mẹ có dáng vất vả, hiền từ mà là chính lý tưởng hay ý thể về tính nhân đạo mà họ thể hiện. (597).

Thượng đế của Thánh kinh, của “Abraham, Isaak và Jacob”). Kant giới hạn trong việc phê phán “Thần học tự nhiên” (Die natürliche Theologie) tức về “Thượng đế của triết gia” chứ không bàn đến “Thần học khải thị” của các tôn giáo. (Sau này trong các tác phẩm viết về Tôn giáo (xem: I. Kant: “Tôn giáo bên trong các ranh giới của lý tính đơn thuần” - Die Religion innerhalb der Grenzen der blossen Vernunft 1793), Kant có lý giải các tín điều chủ yếu của khải thị Cơ đốc - Do Thái giáo dưới ánh sáng của Đạo đức học của ông). Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều nhà thần học “khải thị” có tên tuổi như Anselm, Thomas Aquino... đều dùng các luận cứ triết học để chứng minh sự tồn tại của Thượng đế như ta đã thấy. (N.D).

Nhưng, vượt lên trên tất cả những ý thể (hay lý tưởng) loại này, lý tính nhất thiết phải vươn đến một **ý thể tối cao**. Tại sao? Ta đã biết tính luôn hướng đến sự trọn vẹn tuyệt đối của nhận thức. Để nhận thức một sự vật được trọn vẹn, ta vừa phải biết **mọi thuộc tính** có thể có ở trên đời này và sau đó xét xem những thuộc tính nào là thuộc về sự vật ấy, còn các thuộc tính nào không. Do đó, sự quan tâm của lý tính đối với sự nhận thức trọn vẹn đòi hỏi phải lấy **toàn bộ (Inbegriff)** các thuộc tính, đồng thời **nguồn gốc nguyên thủy** của mọi thuộc tính khả hữu ấy làm tiền đề. Toàn bộ các thuộc tính (latinh: *Ens perfectissimum*) và mặt khác là nguồn gốc của mọi khả thể ấy (lt: *Ens realissimum*) là ý niệm có hai mặt (lưỡng diện) về cái Toàn thể. Cái toàn thể này, theo Kant, không những có thể được suy tưởng một cách không mâu thuẫn mà còn thiết yếu đối với lý tính. Ta thấy ngay, đó chính là ý niệm về Hữu thể tuyệt đối hoàn hảo (có mọi thuộc tính) và là nguồn suối của mọi khả thể (*allerrealstes Wesen*) được Kant gọi là **ý thể siêu nghiệm (Prototypen transcendental)**. (Vì nó là điều kiện khả thể cho mọi “ý thể” khác) ⁽¹⁾.

Như vậy, ý thể siêu nghiệm chỉ là sản phẩm tất yếu của lý tính, cũng giống như các ý niệm siêu nghiệm trước đây. Ở trên, ta có nói lý tính đi tìm mọi thuộc tính có thể có “ở trên đời này” là cách nói cổ ý, cho thấy ý thể siêu nghiệm là một biểu tượng tiên nghiệm, thuộc về thế giới này, chứ không phải thuộc “thế giới bên kia”; ở trong thế giới kinh nghiệm, dù nằm ở tầng sâu hơn của kinh nghiệm nhưng thiết yếu gắn liền với kinh nghiệm. ý thể siêu nghiệm, tóm lại, chỉ là một nguyên tắc thiết yếu hướng tới sự hoàn thiện của khoa học; khoa học hiểu như kinh nghiệm toàn diện và có hệ thống.

- 13.2 Đi con đường siêu nghiệm, tức đi theo **con đường lùi lại (via re-ductionis)** xuống tầng sâu của kinh nghiệm để hiểu ý thể tối cao, Kant đã thay đổi “lề lối tư duy”, và có được chỗ đứng chân vững chắc về mặt phương pháp để phê phán con đường mà các triết gia trước Kant đã đi. Đó là **con đường suy diễn bằng loại suy (via eminentia et analogiae)**, tức sử dụng các khái niệm

(1) Khái niệm về một đối tượng hình thành từ **hai Nguyên tắc**: Trước hết, là Nguyên tắc về “**tính có thể được quy định**” (*Grundsatz der Bestimmbarkeit*) lấy nguyên tắc [loại trừ] mâu thuẫn làm tiền đề: hai thuộc tính đối lập nhau không thể đồng thời được gán cho cùng một khái niệm: đó là quan điểm lô-gíc về đối tượng. Nguyên tắc thứ hai là nguyên tắc về “**sự quy định trọn vẹn**” (*Grundsatz der durchgängigen Bestimmung*) khi ta không xem xét khái niệm mà xem xét bản thân đối tượng: đối tượng này tiền giả định (*voraussetzt*) một nhận thức về **tất cả mọi thuộc tính khả hữu** có thể được gán cho đối tượng, được Kant gọi là tính toàn bộ (*Allheit/Universitas*) (B600): đó là quan điểm “siêu nghiệm” về đối tượng. Vậy, đối tượng đang hiện hữu là đối tượng không được gán cho thuộc tính mâu thuẫn (quan điểm lô-gíc) và đồng thời được xác định dựa trên “tổng thể” (*Inbegriff*) mọi thuộc tính khả hữu (quan điểm siêu nghiệm) khiến ta biết được những thuộc tính nào của cái tổng thể ấy tương ứng với đối tượng, những thuộc tính nào không. Bởi lẽ thao tác này - trong tính toàn bộ của nó - không bao giờ có thể tiến hành “in concreto” (“trong cụ thể”) được nên đó chỉ là **một đòi hỏi của bản thân lý tính**.

về bản thể và tùy thể (thuộc tính) để chứng minh sự tồn tại khách quan của ý thể này. Họ xem Thượng đế là bản thể tối cao, là nguyên mẫu của vạn vật, có đầy đủ các thuộc tính như toàn năng, toàn trí... nói ngắn, như một Hữu thể hoàn hảo tuyệt đối. Kant không làm một cách đơn giản là chỉ chứng minh ngược lại. Ông hỏi một cách cơ bản hơn: đâu là động cơ khiến lý tính lý thuyết muốn chứng minh sự tồn tại của Thượng đế? Ông không chỉ cho rằng lý tính không thể chứng minh được, mà triệt để hơn: lý tính không có cả quyền để đặt vấn đề tồn tại ấy ra, vì “tồn tại” là một phạm trù của giác tính không thể mang đi quy định một ý thể của lý tính! Người ta đã nhầm lẫn: xem một ý niệm siêu nghiệm là một ý niệm siêu việt, xem một biểu tượng tất yếu của lý tính về tính toàn vẹn tuyệt đối của nhận thức là một khái niệm về một đối tượng có thật. Chưa đợi đi vào các luận cứ chứng minh, ngay nhan đề “sự tồn tại của Thượng đế” trong Thần học thuần lý đã là một ảo tưởng “biện chứng”!

Thật vậy, cũng như các phần trước đây của “Biện chứng pháp siêu nghiệm”, lý tính nhất định sẽ rơi vào ảo tưởng khi xem ý thể siêu nghiệm về tính toàn thể của mọi thuộc tính là một nguyên tắc **cấu tạo** nên nhận thức về đối tượng, nghĩa là: trước hết biến cái toàn thể các thuộc tính thành một đối tượng của nhận thức; rồi “vật hóa” nó (hypostasieren) như một hữu thể, một đối tượng nằm bên ngoài chủ thể nhận thức; tiến lên “nhân hình hóa” (anthropologisieren) nó như một Cá thể có nhân cách để rút cục dùng các phạm trù của giác tính (như bản thể, tồn tại, nhân quả, tất yếu...) để quy định hữu thể ấy. Trong khi đó, ý thể siêu nghiệm chỉ là một ý niệm đơn thuần của lý tính, còn các phạm trù chỉ có giá trị trong phạm vi kinh nghiệm khả hữu và sẽ mất hết hiệu lực khi “dám liều lĩnh đi ra ngoài lãnh vực cảm tính”. (B707).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

13.3 Phê phán các luận cứ thần học

Tổng kết tất cả các luận cứ rã rác trong lịch sử rất lâu dài của triết học và thần học, Kant quy về **ba** luận cứ duy nhất có thể có của lý tính với tham vọng chứng minh sự tồn tại của Thượng đế: **luận cứ bản thể học, luận cứ vũ trụ học và luận cứ thần học-vật lý.**

13.3.1 Phê phán luận cứ bản thể học

Về mặt lịch sử, luận cứ này ra đời muộn nhất nhưng có chất lượng triết học sâu nhất nên được Kant bàn trước và xem là nền móng của cả 3 luận cứ. Gọi là luận cứ bản thể học vì nó loại bỏ mọi suy tư thường nghiệm để chỉ suy ra sự **tồn tại** của Thượng đế từ bản thân **khái niệm thuần túy** về Hữu thể tối cao.

a) Luận cứ:

Người đề xướng đầu tiên và có hệ thống là ANSELM VON CANTERBURY (1033-1109), ông tổ của triết học kinh viện. Ông cho rằng người ta có thể chỉ cần dùng lý tính là đủ để tất yếu nhận thức được Thượng đế mà không cần dựa vào bất cứ “quyền uy” nào khác (như kinh Thánh hay giáo hội) mặc dù phải có “lòng tin” mới nhận thức được Thượng đế một cách trọn vẹn: “Tôi tin để nhận thức được” (*credo ut intelligam*). Trong **Proslogion**, (chương 2-4) ⁽¹⁾, ông hiểu Thượng đế như là Hữu thể tối cao tuyệt đối, **“Hữu thể mà ta không thể suy tưởng có Hữu thể nào lớn hơn (hoàn thiện hơn) được nữa”** (*aliquid quo maius nihil cogitari potest*). Anselm cho rằng quan niệm này ai cũng phải thừa nhận, kể cả người phủ nhận Thượng đế, dù họ có thể cho rằng đây chỉ là quan niệm trong đầu óc (*in intellectu*) chứ không có thực (*in re*). Nhưng ông bác lại rằng suy tưởng về Thượng đế là Hữu thể tối cao mà phủ nhận sự tồn tại có thực (*Existenz*) là mâu thuẫn. Lý do: Hữu thể tối cao có sự tồn tại là cái gì được tăng thêm, tức lớn hơn, hoàn thiện hơn một Hữu thể tối cao đơn thuần, không tồn tại. Và theo định nghĩa, Hữu thể tối cao ấy không chấp nhận một cái gì lớn hơn, hoàn thiện hơn nên Hữu thể tối cao nhất thiết phải “có thêm” sự tồn tại.

⁽¹⁾ **Proslogion**: (Latinh: Thuyết thoại với Thượng đế), ra đời khoảng 1077/78.

Luận cứ xem Tồn tại là sự gia tăng thêm tính hoàn hảo đã bị người đồng thời với ông là tu sĩ Gaunilo phản bác và ngay cả Thomas Aquino cũng không tán thành. (Xem *Summa contra gentiles*, Q. I, chương 10-11; *Summa theologiae*, phần I, câu hỏi 2, mục 1). Nhưng vào thế kỷ 17, **Descartes** (“Các suy niệm siêu hình học”, V) đã tiếp thu và phát triển luận cứ này và được **Spinoza** (“Đạo đức học”, phần I, định lý 7-11), **Leibniz** (“Các nghiên cứu mới về giác tính con người”, Q. IV, chương 10; “Đơn từ luận”, Tiết 44-45), **C. Wolff** và **Baumgarten** tiếp tục sử dụng. Về sau, **Hegel**, (và các triết gia và nhà thần học hiện đại như Maurice Blondel, Paul Tillich) tán thành và xem luận cứ này là có cơ sở. (Xem: **Hegel**: Khoa học lô-gíc, II, 124..., tiếng Đức, NXB Suhrkamp).

Descartes định nghĩa Thượng đế là Hữu thể hoàn thiện nhất (*ens perfectissimum*) tức có đầy đủ mọi thuộc tính tích cực và đáng mong ước ở độ cao nhất, trong đó có thuộc tính “tồn tại”, do đó luận cứ này được gọi là “luận cứ Descartes” (B630).

b) Phê phán của Kant:

Kant vạch ra chỗ thiếu chuẩn xác của luận cứ: không phải bản thân ý niệm về Thượng đế là sai (vì Kant vẫn thừa nhận ý niệm này) mà ở ngay điểm cho rằng Tồn tại là một thuộc tính hoàn hảo, tích cực và đáng mong ước. Để vạch chỗ sai lầm này tận gốc, Kant đi hai bước:

- **Bước 1: phải phân biệt giữa “tính thực tại” (Realität) trong phán đoán và “tồn tại” hay “hiện hữu” (Dasein, Existenz) trong sự vật hiện thực.** Ví dụ của Kant về hình tam giác (B621) rất sáng tỏ: Tam giác phải có ba góc, đó là một phán đoán nhất thiết. Nhưng sự tất yếu vô điều kiện này không phải là sự tất yếu để một tam giác phải có thật trong thực tế. Chỉ khi có hình tam giác thật thì ba góc của nó là tất yếu. Nhưng không phải vì phải có ba góc mà hình tam giác phải có thật trước mắt ta, điều này không tất yếu. Khái niệm về hình tam giác không có 3 góc là mâu thuẫn, nhưng nếu xóa bỏ cả khái niệm về hình tam giác lẫn cả ba góc của nó thì không gì mâu thuẫn cả. (Ta nhớ lại sự phân biệt giữa **thực tại** - Realität - thuộc phạm trù **chất** và sự **tồn tại** - Existenz, Dasein - thuộc phạm trù **hình thái** (xem 8.2.5).
- **Bước 2: luận cứ thực chất dựa trên khái niệm về Hữu thể có mọi (khả thể) về tính thực tại (ens realissimum = allerrealstes Wesen).** Vì trong mọi tính thực tại có bao hàm cả Tồn tại (Dasein) nên có vẻ đã chứng minh được sự tồn tại của Thượng đế. Nhưng đây chỉ là “thắng lợi” giả tạo: “Tôi xin hỏi: mệnh đề “cái này hay cái kia **tồn tại** là một mệnh đề **phân tích** hay **tổng hợp**?” (B625). Nếu là phân tích, ta chẳng “thêm” gì cho phán đoán cả. Trong câu “Thượng đế là toàn năng”, hệ từ LÀ chỉ nối kết chủ ngữ với vị ngữ chứ không nói lên điều gì khác. Ta chỉ rút thuộc từ ấy từ khái niệm về Thượng đế vì một Thượng đế không là toàn năng thì không phải là Thượng đế (cũng như tam giác không có 3 góc, không phải là tam giác). Ta bảo “Thượng đế tồn tại” = “Thượng đế là”, hay “Có Thượng đế”, tồn tại này chỉ là một thuộc từ lô-gíc, (ngữ pháp) chứ không phải “thuộc tính có thật”. Không được phép biến một phán đoán phân tích về tính toàn năng của Thượng đế thành phán đoán tổng hợp về sự tồn tại thực (Dasein) của Thượng đế, vì trong trường hợp đó ta đã thực sự “thêm” vào một thuộc tính hoàn toàn mới và phán đoán ấy trở thành phán đoán tổng hợp: “**Mọi**

mệnh đề về tồn tại đều là mệnh đề tổng hợp” (B626) nên không được “lấn lộn một thuộc tính lô-gíc với một thuộc tính hiện thực”.

“Cho nên, về mặt phân tích lô-gíc [nội dung của khái niệm. N.D] cái có thực không chứa đựng điều gì hơn cái có thể có. Một trăm đồng taler có thực [về mặt phân tích. N.D] không chứa đựng cái gì nhiều hơn một trăm đồng có thể có [trong tư tưởng]” (B627). Nhưng muốn có thêm một trăm đồng thực trong túi “để giàu lên” lại là chuyện khác! Luận cứ bản thể học không chứng minh được “cái thêm có thực” này, và Kant kết luận một cách mỉa mai: “Hy vọng tăng tiến về nhận thức mà chỉ dựa vào các ý niệm đơn thuần không khác gì nhà buôn muốn giàu lên bằng cách tự cho thêm vài con số 0 vào bảng kết toán ngân quỹ của mình (B630).

Tóm lại, không có tri giác và kinh nghiệm ta không thể nhận thức được sự tồn tại hiện thực của bất kỳ đối tượng nào. Luận cứ bản thể học một mặt không thể chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, nhưng mặt khác nếu chỉ dùng luận cứ thuần túy dựa vào phân tích khái niệm, ta cũng **không thể chứng minh được sự không tồn tại** của Thượng đế. Tất cả bắt nguồn từ ảo tưởng “biện chứng”: lấn lộn ý niệm siêu nghiệm với ý niệm siêu việt. Tuy thừa nhận luận cứ bản thể học có chất lượng triết học và là luận cứ nền tảng, nhưng Kant xem thường luận cứ này vì nó dựa trên sự thiếu chuẩn xác và không đủ sắc bén về khái niệm “Tồn tại”^{*}.

^{*} Luận cứ bản thể học về sự tồn tại của Thượng đế có nét tương đồng với “Võng luận” của Tâm lý học thuần lý ở chỗ lấn lộn phạm trù “thực tại” (Realität) với phạm trù “tồn tại” (Dasein, Existenz). Sau này, Gilbert Ryles gọi đó là sự **“sai lầm về phạm trù” (“error of category”)**, theo đó, người ta phạm sai lầm về phạm trù không phải vì khẳng định một điều không đúng mà vì khẳng định một điều **“vô nghĩa”**, chẳng hạn khi bảo: “số 2 là màu đỏ” hay: “Hôm nay, người công dân đóng thuế trung bình đến thăm tôi”, tức nói về một đối tượng thuộc “phạm trù cụ thể X như thể thuộc về “phạm trù trừu tượng Y”. (Xem: **Gilbert Ryles: The concept of Mind**. London 1949).

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

13.3.2 Phê phán luận cứ vũ trụ học

Khác với luận cứ bản thể học xuất phát từ khái niệm thuần túy, luận cứ vũ trụ học xuất phát từ sự **tồn tại thực** của sự vật trong vũ trụ, tức có vẻ dựa vào kinh nghiệm cảm tính chứ không thuần túy trừu tượng.

Luận cứ này có lịch sử xa xưa, với hai dạng: luận cứ dựa trên chứng minh về **sự vận động** bắt nguồn từ **Platon** (“Các quy luật”, Q.X, chương 2-9) và **Aristote** (“Siêu hình học”, Q. XII, chương 6-7; “Vật lý học”, Q.VIII); và dựa trên sự chứng minh về **chuỗi nguyên nhân** ở thời Trung Cổ, chủ yếu là **Thomas Aquino** (1225-74) (*Summa theologiae*, Phần I, câu hỏi 1, mục 3. Trong 5 luận cứ - *quinque viae* - của Aquino, 3 luận cứ đầu có tính vũ trụ học)⁽¹⁾ và sau này là **Locke** (“Nghiên cứu về giác tính con người”, Q. IV, chương 10).

Aristote xuất phát từ sự vận động, cho rằng cái vận động không thể không có cái làm cho vận động và qua bước chứng minh trung gian về sự vận động vòng tròn vĩnh cửu của vũ trụ dẫn đến sự tồn tại tất yếu của cái tạo nên mọi vận động nhưng bản thân không vận động (*unbewegter Beweger*). Nhưng quan niệm của **Aristote** về sự vận động vĩnh cửu của vũ trụ trái với quan niệm có sự sáng tạo vũ trụ trong truyền thống Do Thái giáo - Cơ đốc giáo nên được **Thomas Aquino** điều chỉnh lại theo hướng chứng minh về chuỗi nguyên nhân⁽¹⁾ và được **Descartes** (“Các suy niệm”) kết hợp với luận cứ bản thể học. Kant quan tâm đến luận cứ về chuỗi nguyên nhân này hơn.

⁽¹⁾ **Năm luận cứ (*quinque viae*)** chứng minh sự tồn tại của Thượng đế do **Thomas Aquino** đưa ra, như sau: Vì nhận thức của con người (có thân xác) khởi đầu từ các giác quan, nên Aquino bác bỏ các luận cứ tiên nghiệm, trái lại, theo ông, chúng phải phát xuất từ **kinh nghiệm**. Các luận cứ đều dựa trên sự ngăn cấm **không được quy thoái đến vô tận (*regressus in infinitum*)**:

- Mọi vận động là biến đổi đòi hỏi cái tạo nên vận động. Nhưng vì chuỗi các cái tạo nên vận động không thể được quy thoái đến vô tận (nếu vậy sẽ không có sự khởi đầu của vận động), do đó phải có cái tạo nên vận động đầu tiên nhưng bản thân không vận động, và đó là Thượng đế.
- Bất kỳ kết quả nào cũng có một nguyên nhân. Nhưng vì không có gì là nguyên nhân của chính nó (nếu vậy về mặt lô-gíc nó phải đi trước chính nó) và vì chuỗi các nguyên nhân không thể quy thoái đến vô tận, vậy phải có một Nguyên nhân đầu tiên mà bản thân không được tạo ra bởi nguyên nhân nào khác: Thượng đế.
- Các sự vật có thể tồn tại hoặc không tồn tại. Nếu **mọi** sự vật đều có tính chất ấy thì có thể một lúc nào đó mọi sự vật đều đã không tồn tại, và như thế không có gì có thể bắt đầu tồn tại. Do đó, phải có các sự vật **tất yếu** tự mình hoặc bởi cái khác. Nhưng vì chuỗi các sự vật tất yếu từ một sự vật khác không thể quy thoái đến vô tận, vậy phải có một hữu thể **tất yếu đầu tiên và tự mình**: Thượng đế.

a) **Luận cứ:**

Theo Descartes, kết quả không thể hoàn thiện hơn nguyên nhân, nên hình dung về Hữu thể tuyệt đối không thể là sản phẩm của lý tính hữu hạn của con người. Nhưng biểu tượng về Hữu thể tối cao ấy là có thật một cách không thể nghi ngờ trong đầu óc con người, vậy phải có sự tồn tại của một Hữu thể tối cao, tuyệt đối mà biểu tượng trong đầu óc ta chỉ là bản sao. Hữu thể ấy chính là Thượng đế.

Trong trình bày của mình, Kant không lưu ý mấy đến quan niệm này của Descartes mà căn cứ vào lý luận về nguyên nhân nói chung theo kiểu Leibniz:

- Mọi cái tồn tại phải có nguyên nhân, nhưng nguyên nhân này cũng bắt tất nên lại cần nguyên nhân khác và chỉ kết thúc ở nguyên nhân tất yếu tuyệt đối. Không có nguyên nhân tất yếu tuyệt đối, ta không thể giải thích và đặt cơ sở cho mọi cái bất tất. Từ đó, suy ra sự tồn tại của Nguyên nhân tuyệt đối, tối cao, đó là Thượng đế.

Không ai, kể cả Kant, phủ nhận tiền đề: mọi cái tồn tại phải có nguyên nhân. Vấn đề là: làm sao chứng minh được khi có cái gì tồn tại, tất yếu phải có sự tồn tại của một Nguyên nhân tuyệt đối, tối cao?

b) **Phê phán của Kant:**

Kant cho rằng luận cứ này “chứa đầy một ổ các lý lẽ biện chứng” (B637). Tuy nhiên, Kant phản bác lại khá dễ dàng:

- Nguyên tắc siêu nghiệm về tính nhân quả (kết quả nào cũng phải có nguyên nhân) là nguyên tắc thuộc giác tính (phạm trù nhân quả), “chỉ có ý nghĩa trong phạm vi thế giới cảm tính và không có ý nghĩa gì hết bên ngoài phạm vi ấy” (B637). Vì thế như đã khẳng định nhiều lần, Kant cho rằng không thể dùng nguyên tắc nhân quả để nhận thức đối tượng phi cảm tính, lại càng không thể áp dụng vào Thượng đế như Nguyên nhân tối cao.

Làm như thế sẽ đẩy lý tính vào thế lưỡng nan lạ lùng, “vừa không tránh khỏi ý nghĩ vừa không thể chịu đựng nổi ý nghĩ” rằng bản thân Hữu thể tối cao cũng sẽ phải tự hỏi: “Ta đã có từ vĩnh hằng và sẽ có đến vĩnh hằng, ngoài Ta ra không có gì hết nếu không phải là ý muốn của Ta, nhưng TA TỪ ĐÂU ĐẾN?” (B641). Nói cách khác, với câu hỏi ấy, “hố thẳm lại mở ra và tất cả đều sụp đổ dưới chân ta” vì luận cứ vũ trụ học sẽ chỉ tạo ra những câu hỏi

-
- Trong mọi sự vật, có hơn, có kém. Muốn nói như vậy, phải có một **chuẩn mực** chứa đựng tính quy định này trong **sự hoàn thiện**: Thượng đế.
 - Các sự vật không có lý tính (vô tri) cần có một hữu thể có nhận thức đặt ra mục đích cho chúng thì chúng mới đến được mục tiêu. (Vd: mũi tên cần có việc bắn tên). Vì thế, thiết kế hướng đến mục đích của thế giới (vũ trụ) cần phải có Thượng đế như là kẻ điều khiển tối cao, xác định các mục đích, cứu cánh. (Th. Aquino, *Summa theologiae*, Phần I, câu hỏi 1, mục 3).

mới đến vô tận, đi ngược lại chính mong muốn của nó. Rõ ràng lý tính vừa muốn hoàn tất nhận thức vừa không thể tìm ra chỗ hoàn tất ấy.

Nhưng, “điều đáng trách hơn cả” nơi luận cứ này là từ khái niệm về Hữu thể tuyệt đối tất yếu lại rút ra khái niệm về Hữu thể có toàn bộ tính thực tại (ens realissimum) để kết luận về sự tồn tại của Thượng đế. Nhưng như thế cũng không khác gì nói: “Hữu thể có toàn bộ tính thực tại là tuyệt đối tất yếu”: đó chính là luận cứ bản thể học đã bị bác bỏ! Rút cục luận cứ vũ trụ học thực ra không còn xuất phát từ kinh nghiệm cảm tính nữa như đã hứa hẹn mà trở lại điểm xuất phát của luận cứ bản thể học: ý niệm thuần túy! Nó chỉ là luận cứ bản thể học trá hình.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

13.3.3 Phê phán luận cứ “vật lý-thần học”

Luận cứ này cổ xưa nhất, đáng kính trọng nhất và theo Kant, “cũng thích hợp nhất với lương thức thông thường của con người” (B651), tuy vậy cũng không có cơ sở gì vững chắc cả. Nếu luận cứ bản thể học xuất phát từ khái niệm thuần túy về Thượng đế; luận cứ vũ trụ học từ kinh nghiệm cảm tính về sự tồn tại hiện thực của sự vật trong vũ trụ, thì luận cứ cuối cùng này xuất phát từ kinh nghiệm - hay đúng hơn, từ cảm thức - của con người trước trật tự hùng vĩ của vũ trụ có vẻ hợp với một mục đích, cứu cánh tối hậu nào đó. Cho nên, đúng ra nên gọi luận cứ này là luận cứ **mục đích luận** (*teleologisch*: gốc Hy Lạp: *Telos*: mục đích) hơn là “vật lý-thần học”. Luận cứ này bắt nguồn từ cảm nhận phổ biến của con người từ thời thượng cổ (và vẫn không khác mấy với ngày nay!) rồi dần dần được thể hiện trong triết học. Ta nhận ra phần nào nơi **Aristote** (“Siêu hình học”, Q. 7, chương 7, 1072a 26-b4), rồi đến **Paulus** (khoảng 10-60 sau T.L) cho rằng sự sáng tạo của Thượng đế có thể được nhận ra nơi bản thân vạn vật được thụ tạo, và trở nên có hệ thống với **Thomas Aquino** (1225-74) trong luận cứ cuối cùng (luận cứ thứ 5) của ông trong các sách đã dẫn trước đây.

a) **Luận cứ**: Đại thể có 3 bước lập luận:

Trước hết, từ trật tự và tính có mục đích của tự nhiên suy ra đáng sáng tạo nên trật tự và mục đích ấy. Rồi từ trật tự và tính hợp mục đích được quan sát một cách thường nghiệm suy ra tính hoàn hảo và trọn vẹn tuyệt đối của trật tự và tính mục đích nói chung tương ứng với các phẩm chất hoàn hảo và tuyệt đối tất yếu của đáng sáng tạo; và sau cùng đi tới khẳng định sự tồn tại của đáng sáng tạo tuyệt đối tất yếu ấy.

b) **Phê phán của Kant**:

Dù dành cho luận cứ này nhiều cảm tình (vì Kant cũng chủ trương một thứ Mục đích luận nhưng chỉ có tính “**điều hành**” như sẽ trình bày rõ hơn trong tác phẩm “**Phê phán năng lực phán đoán**”), nhưng ông dễ dàng bác bỏ luận cứ “mục đích luận” có tính “**cấu tạo**” này:

- Trước hết, luận cứ này dựa vào một lối **loại suy** sai lầm. Người ta đã xem các quan hệ giữa các sự vật trong tự nhiên giống như mối quan hệ giữa con người với các sản phẩm do con người làm ra: Thượng đế tạo ra vạn vật cũng như con người - với trí tuệ và ý chí - làm nên chiếc đồng hồ, đóng chiếc tàu hay xây ngôi nhà ! Trong loại suy này, rõ ràng người ta đã suy diễn tùy tiện từ cái đã biết ra cái chưa biết và không thể biết! Vả lại, tạo ra sản phẩm theo một mục đích thực chất cũng là nhào nặn các vật liệu có sẵn chứ không thể “sáng tạo” nên vật liệu từ hư vô! Với luận cứ theo kiểu loại suy nói trên, cùng lắm chỉ “chứng minh” được có một “**Kiến trúc sư của vũ trụ**” (*Weltbaumeister*) theo nghĩa mà **Platon** đã nói trong đối thoại *Timaios*, chứ không phải “**Đáng sáng tạo vũ trụ**” (*Weltschupfer*) như luận cứ này mong muốn

theo nghĩa của truyền thống Do thái giáo - Cơ đốc giáo.

- Mặt khác, luận cứ này không thể suy ra một Nguyên nhân có trí tuệ và quyền năng hợp tỉ lệ với trật tự và tính có mục đích được ta quan sát thường nghiệm (theo kiểu: có được “tạo ra” cho bò ăn, rồi bò được “tạo ra” cho người ăn v.v..). Dù ta ngưỡng mộ và nhận thấy trật tự của tự nhiên hùng vĩ, hợp lý đến mấy, kinh nghiệm ấy vẫn chỉ là hữu hạn, có điều kiện, không thể bao quát được tính hoàn hảo vô hạn, tuyệt đối của Nguyên nhân tối cao. Luận cứ mục đích luận thất bại về nguyên tắc, vì phải lựa chọn hai đường:
 - + hoặc dựa vào các tiền đề thường nghiệm sẽ không bao giờ đạt được mục đích chứng minh của nó là Thượng đế tuyệt đối tất yếu, đúng là đáng sáng tạo chứ không chỉ là kiến trúc sư của vũ trụ.
 - + hoặc rời bỏ các tiền đề thường nghiệm để vươn đến các tiền đề thuần túy để cân đối lại. Trong trường hợp đó, nó không có cách nào khác là lại phải quay trở lại với luận cứ bản thể học đã bị bác bỏ!

Tóm lại, cả ba luận cứ (theo Kant, không thể còn có luận cứ nào khác từ lý tính lý thuyết) đều nhất định thất bại. “Hồ sơ” về mọi hình thái của “Thần học tự nhiên” phải xếp hẳn lại: sự tồn tại (lẫn sự không tồn tại) của Thượng đế không thể chứng minh về mặt lý thuyết, dù từ bất kỳ điểm xuất phát lý luận nào.

Tất nhiên, ta biết Kant không dừng lại ở đó. Xem “ý thể siêu nghiệm” là một khái niệm tất yếu của lý tính, Kant sẽ tìm cách giải thích và vận dụng nó một cách khác, trên cơ sở một lý tính cũng thuần túy nhưng độc lập với mọi tham vọng khái thị hoặc tư biện: lý tính thuần túy thực hành: **niềm tin triết học dựa trên các quy luật đạo đức**.

Nhưng trước khi thực sự đi vào lãnh vực đạo đức ở các tác phẩm khác, Kant kết thúc phần Phê phán ⁽¹⁾ bằng một đóng góp có tính xây dựng vẫn còn nguyên ý nghĩa thời sự: xem xét các ý niệm của lý tính như là các Nguyên tắc để hướng dẫn và hoàn thiện nhận thức **lý thuyết**. Nói cách khác, **các ý niệm của lý tính sẽ góp phần hướng dẫn, xây dựng, hoàn thiện KHOA HỌC trước khi sẽ mở đường cho ĐẠO HỌC** (nếu được phép dùng từ “Đạo học” có màu sắc phương Đông để chỉ triết học đạo đức của Kant!). Ta sẽ tìm hiểu đôi nét về phần kết luận quan trọng này, được Kant gọi khá dễ hiểu là “Sử dụng các ý niệm của lý tính thuần túy theo cách điều hành”, rồi rắc rối hơn: “Về mục đích tối hậu trong tính biện chứng tự nhiên của lý tính con người”, với nhiệm vụ mới: “**Diễn dịch** (lại diễn dịch!) siêu nghiệm về các ý niệm”

⁽¹⁾ Chúng tôi nói: Kant kết thúc **Phần** Phê phán bằng hai phụ lục chứ chưa nói đến việc ông kết thúc thực sự **quyển** Phê phán. Kết thúc thực sự về mặt nội dung của cả quyển sách, theo chúng tôi, phải tìm thấy trong “**Bộ chuẩn tắc (Kanon) của lý tính thuần túy**” (B823-859) ở phần II (Phương pháp học siêu nghiệm) mà ta sẽ tìm hiểu sau cùng.

(B670-732).